

Thuật Ngữ Thuật Ngữ Sức Khỏe Chung

Biểu bì: Lớp ngoài cùng của da.

Bóc tách động mạch chủ: Một vết rách ở lớp bên trong của động mạch chủ.

Bạch cầu trung tính: Loại tế bào bạch cầu phổ biến nhất

Bệnh do động vật truyền sang người: Một bệnh truyền nhiễm từ động vật sang người.

Bệnh nhân ngoại trú: Tình trạng bệnh nhân không được nhập viện chăm sóc qua đêm. Điều này có thể bao gồm các lần đến phòng khám, phẫu thuật trong cùng ngày và các lần đến phòng cấp cứu trong một ngày.

Bệnh nhân nội trú: Một bệnh nhân cần nhập viện.

Bệnh trào ngược dạ dày thực quản (GERD):Ợ nóng

C-section:Viết tắt của mổ lấy thai, phẫu thuật đưa em bé qua thành bụng.

Chẩn đoán: Xác định một tình trạng, bệnh hoặc rối loạn bằng cách đánh giá các triệu chứng, xét nghiệm và các yếu tố khác.

Chỉ Số Khối Cơ Thể (BMI): Đo lượng mỡ cơ thể dựa trên chiều cao và cân nặng

Chọc dò thắt lưng: Rút dịch não tủy qua kim rỗng đưa vào vùng thắt lưng. Còn được gọi là chọc dò tủy sống.

Chống viêm: Giảm sưng, đau và nhức (chẳng hạn như ibuprofen hoặc naproxen)

Chứng phình động mạch: Một chỗ phình ra trong thành động mạch làm yếu động mạch và có thể dẫn đến vỡ.

Căng tràn khí màng phổi: Phổi bị xẹp xảy ra khi không khí lọt vào khoảng trống giữa phổi và thành ngực.

Cấp tính: Bệnh nhân bùng phát đột ngột hoặc có vấn

đề nghiêm trọng cần được chăm sóc ngay lập tức.

Cấy ghép: Việc lấy một cơ quan hoặc mô từ cơ thể này để cấy ghép vào cơ thể khác.

Cấy máu: Một xét nghiệm được sử dụng để tìm bất kỳ loại vi khuẩn hoặc nấm bất thường nào trong máu của bệnh nhân.

Dưới lưỡi: Có nghĩa là "dưới lưỡi", thường thấy với thuốc được sử dụng bằng cách hòa tan thuốc dưới lưỡi của bệnh nhân.

Foley: Một ống thông tiểu. Một ống mềm mỏng được đưa vào niệu đạo để dẫn lưu bàng quang.

Gãy xương: Xương bị gãy từ một vết nứt đến gãy hoàn toàn.

Gãy xương hở: Xương gãy nhô ra ngoài da

Gạc máu: Một mẫu máu được lấy bằng que có đầu bông.

Huyết khối: Cục máu đông trong mạch máu ảnh hưởng đến lưu lượng máu bình thường.

Huyết áp: Đo mức độ lưu thông của máu. Huyết áp bình thường đo được khoảng 120/80 đối với người lớn.

Huyết áp thấp: Huyết áp thấp bất thường.

Khâu: Các mũi khâu, được sử dụng để nối các mô lại với nhau khi chúng lành lại.

Khí máu: Một xét nghiệm để hiển thị các thành phần pha khí của máu bao gồm oxy, carbon dioxide, cân bằng pH, v.v.

Không xâm lấn: Không yêu cầu đưa vào cơ thể bằng dụng cụ; thường đơn giản

Khối u: Sưng hoặc khối, thường được sử

Thuật Ngữ Thuật Ngữ Sức Khỏe Chung

dụng liên quan đến ung thư.

Lành tính: Thường liên quan đến khối u hoặc sự phát triển, có nghĩa là không phải ung thư hoặc ác tính.

Lấy máu tĩnh mạch: Việc lấy máu từ tĩnh mạch.

Lọc máu: Quy trình lọc máu cho bệnh nhân suy thận.

Màng: Lớp mỏng của mô dẻo dùng làm lớp phủ hoặc lớp lót hoặc kết nối giữa hai cấu trúc

Máy khử rung tim: Một thiết bị y tế sử dụng sốc điện để phục hồi nhịp tim bình thường.

Máy soi huỳnh quang: Máy X-quang—có thể được sử dụng cho hình ảnh tĩnh hoặc chuyển động, giống như hoạt hình được tạo bởi hình ảnh X-quang.

Mạn tính: Biểu thị tình trạng tái phát, dai dẳng như bệnh tim.

Ngoài màng cứng: Tiêm thuốc gây tê cục bộ vào vùng thắt lưng của vòng quay thường được sử dụng để giảm đau khi chuyển dạ.

Nguy cấp: Các dấu hiệu sinh tồn của bệnh nhân nằm ngoài phạm vi bình thường và bệnh nhân có thể bất tỉnh.

Nhiễm trùng huyết: Một tình trạng nghiêm trọng khiến cơ thể phản ứng với nhiễm trùng nặng. Xảy ra khi phản ứng chống nhiễm trùng của cơ thể bị mất cân bằng và có thể dẫn đến các vấn đề nghiêm trọng như suy nội tạng.

Nhịp tim chậm: Nhịp tim chậm lại — thường dưới 60 nhịp mỗi phút đối với người lớn.

Nhịp xoang bình thường: Nhịp tim bình thường, thường là từ 60 đến 80 nhịp mỗi phút ở người lớn.

Nhồi máu cơ tim: Khi tắc nghẽn động mạch hoặc máu chảy chậm sẽ lấy đi lượng máu nuôi tim.

Được biết đến phổ biến hơn như một cơn đau tim.

Nội soi: Một ống dài linh hoạt với ánh sáng đặc biệt và máy ảnh được sử dụng để nhìn vào cơ thể. Có nhiều loại nội soi cụ thể.

Phù nề: Sưng do tích tụ chất lỏng.

Phẫu thuật lồng ngực: Phẫu thuật khoang ngực.

Phẫu thuật nội soi: Bất kỳ cuộc phẫu thuật nào liên quan đến vết mổ ở thành bụng.

Polyp: Khối lượng hoặc sự phát triển của mô mỏng

Quan sát: Tình trạng tạm thời cho phép bệnh nhân tiếp tục được chăm sóc trong một khoảng thời gian nhất định tại bệnh viện trong khi bác sĩ xác định xem nhập viện hay xuất viện là tốt nhất.

Rung tâm nhĩ: Một chuyển động run rẩy, không phối hợp của cơ tim dẫn đến mạch đập không đều và lưu lượng máu kém.

Sinh thiết: Một mẫu mô nhỏ được lấy để xét nghiệm nhằm tìm ra nguyên nhân hoặc mức độ của bệnh.

Siêu âm: Một dạng chẩn đoán hình ảnh sử dụng sóng âm thanh tần số cao.

Tai biến mạch máu não (CVA): Thường được gọi là đột quỵ. Xảy ra khi não bị thiếu máu và oxy do tắc nghẽn hoặc vỡ mạch máu.

Thiếu máu cục bộ: Đặc trưng bởi sự thiếu lưu lượng máu đến một cơ quan hoặc một phần của cơ thể. Thường đề cập đến thiếu máu cục bộ cơ tim.

Thuyên giảm: Bệnh không trở nên tồi tệ hơn; dừng nhằm lẫn với việc được chữa khỏi

Thuyên tắc: Cục máu đông, bong bóng khí hoặc vật cản khác chặn dòng máu trong mạch máu bị ảnh hưởng.

Thuật Ngữ Thuật Ngữ Sức Khỏe Chung

Thông ruột: Loại bỏ thủ công chất phân cứng ra khỏi trực tràng của bệnh nhân.

Tiêm tĩnh mạch (IV): Cho biết thuốc hoặc chất lỏng được truyền qua tĩnh mạch.

Tiên lượng: Kết quả dự đoán của tiến triển bệnh và điều trị.

Tràn dịch màng tim: Máu hoặc chất lỏng rò rỉ vào màng ngoài tim, túi bao quanh tim.

Trầy da: Một vết xước thường chỉ ảnh hưởng đến da và thường có thể được điều trị tại nhà.

Tuyến: Một cơ quan hoặc mô sản xuất và tiết ra chất lỏng phục vụ một chức năng cụ thể.

Tái phát: Sự trở lại của bệnh hoặc các triệu chứng sau khi bệnh nhân đã hồi phục.

Tím tái: Dẫn đến tình trạng da xanh tái, bắt nguồn từ việc thiếu oxy trong máu.

Tăng huyết áp: Huyết áp cao.

Tắc mạch: Cục máu đông

Tổn thương: Vết thương hoặc vết cắt

Ung thư: Tập hợp các bệnh liên quan trong đó một số tế bào của cơ thể nhân lên ngoài tầm kiểm soát lan sang các mô xung quanh và cản trở chức năng bình thường của cơ thể.

Viêm mô tế bào: Mô bị viêm hoặc nhiễm trùng bên dưới da

Vắc-xin: Là chất kích thích sản xuất kháng thể để cung cấp khả năng miễn dịch chống lại bệnh tật.

Xung: Đo động mạch đập.

Xét nghiệm độc tính: Phân tích độc tính của máu. Được chỉ định khi nghi ngờ dùng thuốc quá liều và các loại thuốc cần được xác định.

Xương ức: Phẫu thuật mở xương ức.

Ác tính: Cho biết sự hiện diện của các tế bào ung thư.

Áp xe: Túi mềm, chứa đầy mủ thường do nhiễm trùng.

Đau thắt ngực: Đau ở ngực liên quan đến tim đến và đi

Đo độ bão hòa oxy: Phép đo oxy xung, một phép đo độ bão hòa oxy trong máu.

Đường trung tâm: Ống thông được đặt trong một tĩnh mạch lớn cho phép truyền nhiều chất lỏng IV và lấy máu dễ dàng hơn.

Đặt nội khí quản: Đặt ống nội khí quản hỗ trợ hô hấp cho bệnh nhân.

Đụng đập: Một vết bầm tím thường do tác động hoặc lực.

Ống nghe: Một dụng cụ nhỏ dùng để nghe nhịp thở và nhịp tim của bệnh nhân.